

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016*



## MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 33

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		31/03/2016	01/01/2016
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>2.604.950.180.288</b>	<b>2.316.403.364.432</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>122.898.372.836</b>	<b>94.868.546.120</b>
1. Tiền	111	107.725.872.836	79.868.546.120
2. Các khoản tương đương tiền	112	15.172.500.000	15.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>690.536.118.838</b>	<b>764.211.632.171</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.887.000.622	7.561.430.622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(4.850.881.784)	(4.850.881.784)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	687.500.000.000	761.501.083.333
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>923.619.135.082</b>	<b>832.307.707.426</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	856.693.610.948	773.839.996.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	57.220.200.491	22.095.239.371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	250.000.000	250.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.148.152.586	39.865.300.761
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.692.828.943)	(3.742.828.943)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>739.846.211.349</b>	<b>490.586.285.883</b>
1. Hàng tồn kho	141	741.643.251.801	497.558.389.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.797.040.452)	(6.972.103.734)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>128.050.342.183</b>	<b>134.429.192.832</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.913.339.235	838.375.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	73.581.128.637	51.281.817.341
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	51.555.874.311	82.309.000.449
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>704.670.969.845</b>	<b>710.566.401.002</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6.085.043.443</b>	<b>6.226.065.443</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	80.822.541.625	81.712.108.843
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	475.214.245	475.214.245
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.153.187.707	5.129.187.707
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(80.365.900.134)	(81.090.445.352)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>484.981.592.528</b>	<b>437.580.975.565</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	411.615.804.785	362.131.197.926
- Nguyên giá	222	629.336.417.507	571.758.458.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(217.720.612.722)	(209.627.260.988)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	33.704.942.870	35.647.248.447
- Nguyên giá	225	56.344.184.529	56.344.184.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(22.639.241.659)	(20.696.936.082)
3. Tài sản cố định vô hình	227	39.660.844.873	39.802.529.192
- Nguyên giá	228	41.438.979.341	41.438.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.778.134.468)	(1.636.450.149)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

			31/03/2016	01/01/2016
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.177.915.970</b>	<b>55.415.542.439</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.177.915.970	55.415.542.439
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>110.032.396.838</b>	<b>117.137.641.840</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65.963.096.840	65.963.096.840
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.365.522.543	82.470.767.544
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.296.222.544)	(48.296.222.544)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		17.000.000.000	17.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>97.394.021.066</b>	<b>94.206.175.716</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	78.697.621.843	75.365.157.486
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	15.768.565.009	15.822.619.203
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		2.927.834.214	3.018.399.027
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.309.621.150.133</b>	<b>3.026.969.765.433</b>

			31/03/2016	01/01/2016
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>		
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	V.10	<b>2.836.533.330.672</b>	<b>2.635.751.552.434</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.724.614.421.250</b>	<b>2.522.856.637.463</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		788.509.715.898	691.697.368.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.292.744.460	25.898.869.135
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.692.301.462	9.749.365.296
4. Phải trả người lao động	314		1.573.882.264	1.851.603.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		647.249.249	8.032.571.546
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		57.982.785.150	3.225.360.840
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		541.667.770	451.949.362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.812.665.616.202	1.782.470.548.185
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.291.541.205)	(520.999.365)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND


		31/03/2016	01/01/2016
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>111.918.909.422</b>	<b>112.894.914.972</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.578.845.999	3.578.845.999
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.11	108.340.063.423	109.316.068.973
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400 V.12</b>	<b>473.087.819.461</b>	<b>391.218.213.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>473.087.819.461</b>	<b>391.218.213.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	<b>411</b>	<b>295.183.610.000</b>	<b>295.183.610.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	295.183.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	153.531.767.160	153.531.767.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	5.373.000.000	5.373.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(142.489.800)	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	95.651.669.506	95.651.669.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(126.709.947.666)	(184.729.259.122)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(184.729.259.122)	11.324.780.476
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	58.019.311.456	(196.054.039.598)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	50.200.210.261	26.349.915.256
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>3.309.621.150.133</b>	<b>3.026.969.765.434</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thanh Hào


Người lập biểu



Đỗ Đoãn Thành Công

Kế toán trưởng





Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Năm trước Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Năm nay Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Năm trước Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	1		1.990.638.628.333	2.506.874.848.622	1.990.638.628.333	2.506.874.848.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.013.922.097	872.830.722	1.013.922.097	872.830.722
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	VI.01	1.989.624.706.236	2.506.002.017.900	1.989.624.706.236	2.506.002.017.900
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.856.855.978.239	2.488.765.588.912	1.856.855.978.239	2.488.765.588.912
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		132.768.727.997	17.236.428.988	132.768.727.997	17.236.428.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	482.882.421	14.490.839.147	482.882.421	14.490.839.147
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	19.141.253.982	30.200.585.148	19.141.253.982	30.200.585.148
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.024.125.112	23.325.039.303	18.024.125.112	23.325.039.303
<i>Chi phí dự phòng đầu tư tài chính</i>			-	-	-	-
8. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		-	(46.467.307)	-	(46.467.307)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	34.889.863.814	39.362.079.570	34.889.863.814	39.362.079.570
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	18.651.641.984	16.696.212.419	18.651.641.984	16.696.212.419
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		60.568.850.638	(54.578.076.309)	60.568.850.638	(54.578.076.309)
12. Thu nhập khác	31	VI.07	5.532.293.971	15.767.638.712	5.532.293.971	15.767.638.712
13. Chi phí khác	32	VI.08	1.175.051.311	293.598.928	1.175.051.311	293.598.928
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	40		4.357.242.660	15.474.039.784	4.357.242.660	15.474.039.784
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		64.926.093.298	(39.104.036.525)	64.926.093.298	(39.104.036.525)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	5.993.355.267	1.604.384.749	5.993.355.267	1.604.384.749
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(11.295.204)	44.000.000	(11.295.204)	44.000.000
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		58.944.033.235	(40.752.421.274)	58.944.033.235	(40.752.421.274)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		58.019.311.456	(40.799.159.542)	58.019.311.456	(40.799.159.542)
20. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		924.721.779	46.738.268	924.721.779	46.738.268
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		1.966	-	1.966	-
22. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71		-	(1.382)	-	(1.382)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

*Handwritten signature*

Nguyễn Thanh Hào  
Người lập biểu

*Handwritten signature*

Đỗ Đoàn Thành Công  
Kế toán trưởng



*Handwritten signature*  
Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 04 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

**HỢP NHẤT SMC**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<i>Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)</i>	<b>01</b>	<b>64.926.093.298</b>	<b>(39.104.036.525)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.177.341.630	(19.949.995.436)
Các khoản dự phòng	03	(5.949.608.500)	(200.000.000)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(22.135.899)	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(364.560.489)	(6.274.014.738)
Chi phí lãi vay	06	18.024.125.112	23.201.166.749
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>	<b>86.791.255.152</b>	<b>(42.326.879.950)</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(85.515.254.768)	18.065.816.793
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(244.084.862.184)	(334.567.399.639)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	160.769.119.763	475.049.716.877
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(5.316.863.737)	498.429.813
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(325.570.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(21.017.223.531)	(29.869.012.200)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.319.282.831)	(3.034.065.163)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.855.673.928
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(770.541.840)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(114.789.223.975)</b>	<b>85.672.280.459</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(19.285.397.547)	(6.044.745.278)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.627.263.366	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.600.000.000)	(753.271.244.511)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	139.601.083.333	163.167.265.278
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(15.888.032.694)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.105.245.002	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	364.560.489	5.342.582.602
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>65.812.754.643</b>	<b>(606.694.174.603)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	2.100.948.951.321	2.899.722.574.859
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.021.690.749.207)	(2.398.016.508.269)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.274.041.964)	(2.168.793.922)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>76.984.160.150</b>	<b>499.537.272.668</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>28.007.690.817</b>	<b>(21.484.621.475)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	94.868.546.120	458.542.581.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.135.899	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>122.898.372.836</b>	<b>437.057.959.591</b>

*Thanh*

Nguyễn Thanh Hà  
 Người lập biểu

*Đoãn Thành Công*  
 Kế toán trưởng

*Nguyễn Ngọc Anh*  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 04 năm 2016



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

### 2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Đà Nẵng.

### 3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

### 4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

### 5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2016: 480 người.

### 6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	82,11%	82,11%
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng****1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

### Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

### Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

## 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

### 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

### 11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

### 12. Đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

### 13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

#### Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

#### Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### 20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

### 21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

### 22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	6.974.604.276	3.576.694.837
Tiền gửi ngân hàng (*)	100.751.268.560	76.291.851.283
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	15.172.500.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>122.898.372.836</b>	<b>94.868.546.120</b>

(*) Trong đó:	31/03/2016	01/01/2016
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	535.378,68	975.798,13
Tương đương VND	11.799.460.252	21.906.664.515

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### 2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/03/2016	Giá trị đầu tư đến 31/03/2016
<b>Chứng khoán đã niêm yết</b>						
Cty CP Thép Pomina	172.620	10.000	22.975	3.965.908.722	(2.792.482.722)	1.173.426.000
Cty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	10.000	33.273	1.830.000.000	(1.753.000.000)	77.000.000
Cty CP Điện Lực Khánh Hòa	10.000	10.000	18.220	182.200.000		182.200.000
Cty CP Cáp nhựa Vĩnh Khánh	10.000	10.000	13.050	130.500.000		130.500.000
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>						
Cty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	10.000	21.300	632.908.200	(197.092.962)	435.815.238
Cty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	10.000	10.357	725.000.000	-	725.000.000
Cty CP Đại lý Hàng Hải VN (*)	11.200	10.000	37.543	420.483.700	(108.306.100)	312.177.600
<b>Cộng</b>				<b>7.887.000.622</b>	<b>(4.850.881.784)</b>	<b>3.036.118.838</b>

(\*) Trong Quý I năm 2016, Công ty nhận được 7.840.000 đồng cổ tức được chia từ các công ty đầu tư. Đến 31/03/2016, Công ty chưa đánh giá lại giá trị các chứng khoán đầu tư, để thực hiện trích lập (hoàn nhập) dự phòng

### 2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	687.500.000.000	761.501.083.333
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	17.000.000.000	17.000.000.000

### 2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng đến 31/03/2016	Giá trị đầu tư tại 31/03/2016	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2016	Giá trị đầu tư tại 01/01/2016
(a) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	57.574.500.000		65.963.096.840	57.574.500.000		65.963.096.840
(b) - Đầu tư vào đơn vị khác	75.365.522.543	(48.296.222.544)	27.069.299.999	82.470.767.544	(48.296.222.544)	34.174.545.000
<b>Cộng</b>	<b>132.940.022.543</b>	<b>(48.296.222.544)</b>	<b>93.032.396.839</b>	<b>140.045.267.544</b>	<b>(48.296.222.544)</b>	<b>100.137.641.840</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 31/03/2016
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	7.768.258.153	50%	49.408.258.153
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	620.338.687	25%	16.554.838.687
<b>Cộng</b>	<b>148.503.375.000</b>	<b>57.574.500.000</b>	<b>8.388.596.840</b>		<b>65.963.096.840</b>

(b) Đầu tư vào đơn vị khác	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/03/2016	Giá trị đầu tư đến 31/03/2016
<b>Các công ty đã niêm yết</b>						
Cty CP Thép Pomina	1.430.000	10.000	23.496	33.599.960.344	(23.875.960.344)	9.724.000.000
Cty CP Đầu tư Nam Long	420.560	10.000	23.481	4.679.917.849	(412.400.000)	4.267.517.849
Cty CP Thép Biên Hòa	473.170	10.000	25.732	11.590.267.345	(8.153.862.200)	3.436.405.145
Cty CP Thép Nhà Bè	115.000	10.000	23.652	1.395.377.005	(1.800.000.000)	(404.622.995)
<b>Các công ty chưa niêm yết</b>						
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Tổng Công ty thép Việt Nam	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(54.000.000)	10.046.000.000
<b>Cộng</b>				<b>75.365.522.543</b>	<b>(48.296.222.544)</b>	<b>27.069.299.999</b>

Đến 31/03/2016, Công ty chưa đánh giá lại giá trị các chứng khoán đầu tư, để thực hiện trích lập (hoàn nhập) dự phòng

**3. Phải thu**

**3.1 Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
- Khách hàng trong nước	707.529.944.874	659.987.304.080
- Khách hàng ngoài nước (*)	127.486.879.015	96.037.498.796
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	21.676.787.059	17.815.193.361
<b>Cộng</b>	<b>856.693.610.948</b>	<b>773.839.996.237</b>

b) Dài hạn (*)	31/03/2016	01/01/2016
- Khách hàng trong nước	80.822.541.625	81.712.108.843
(*) Toàn bộ là những khách hàng thuộc đối tượng nợ khó đòi.		

**3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

a) Ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
- Trả trước các nhà cung cấp	57.220.200.491	22.095.239.371
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>57.220.200.491</b>	<b>22.095.239.371</b>

b) Dài hạn (*)	31/03/2016	01/01/2016
- Trả trước các nhà cung cấp (*)	475.214.245	475.214.245
(*) Toàn bộ là những nhà cung cấp nhận ứng trước nhưng không cung cấp dịch vụ.		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

(*) Bao gồm:	Thời hạn	Lãi suất	31/03/2016	01/01/2016
- Cá nhân thuộc SMC Hà Nội	1 năm	6,5%	250.000.000	250.000.000
<b>Cộng</b>			<b>250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>

**3.4 Phải thu khác**

**a) Ngắn hạn**

	31/03/2016	01/01/2016
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	2.492.178.905	23.967.376.556
- Phải thu chiết khấu thương mại được hưởng	-	6.178.003.114
- Ký quỹ mua hàng hóa.	2.864.054.895	4.170.153.630
- Ký quỹ thuê văn phòng	19.000.000	19.000.000
- Các khoản tạm ứng	5.498.199.305	5.105.804.561
- Phải thu khác	2.274.719.481	306.862.900
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	118.100.000
<b>Cộng</b>	<b>13.148.152.586</b>	<b>39.865.300.761</b>

**b) Dài hạn**

	31/03/2016	01/01/2016
- Lãi chậm thanh toán	164.902.087	164.902.087
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	4.624.285.620	4.624.285.620
- Ký quỹ khác	364.000.000	340.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.153.187.707</b>	<b>5.129.187.707</b>

(\*) Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam:

	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	77.348	1.743.423.920
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	66.933	1.508.669.820
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012	44.170	943.647.880
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/07/2014		249.970.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/07/2014		178.574.000
<b>Cộng</b>	<b>144.281</b>	<b>4.624.285.620</b>

**3.5 Nợ xấu**

	31/03/2016			01/01/2016		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>80.347.327.380</b>	<b>79.890.685.889</b>		<b>81.236.894.598</b>	<b>80.615.231.107</b>	
- Công nợ phải thu quá hạn từ 2 - 3 năm				19.775.822.501	13.660.330.450	Cty CP Hữu Liên Á Châu
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	6.367.855.501	5.498.319.001	Cty TNHH ĐT TM SPC	6.527.855.501	5.658.319.001	Cty TNHH ĐT TM SPC
	8.891.559.997	8.891.559.997	Công Ty CP Bê Tông Không Gian	8.891.559.997	8.891.559.997	Công Ty CP Bê Tông Không Gian
	19.552.125.941	19.552.125.941	Cty CP Hữu Liên Á Châu			
<b>Trả trước người bán</b>	<b>475.214.245</b>	<b>475.214.245</b>		<b>475.214.245</b>	<b>475.214.245</b>	
<b>Cộng</b>	<b>80.822.541.625</b>	<b>80.365.900.134</b>		<b>81.712.108.843</b>	<b>81.090.445.352</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	301.891.486.238		232.896.295.543	(2.135.738.620)
Công cụ, dụng cụ	907.142.401		1.740.346.636	
Thành phẩm tồn kho	92.418.339.137		107.121.398.980	(4.134.266.218)
Hàng hoá	346.426.284.025	(1.797.040.452)	155.800.348.458	(702.098.896)
<b>Cộng</b>	<b>741.643.251.801</b>	<b>(1.797.040.452)</b>	<b>497.558.389.617</b>	<b>(6.972.103.734)</b>

5. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	250.507.489.035	228.742.713.857	71.555.896.052	19.010.222.148	569.816.321.092
Tăng	4.147.144.914	54.850.305.396	1.139.809.182	45.432.400	60.182.691.892
Giảm		662.595.477			662.595.477
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>254.654.633.949</b>	<b>282.930.423.776</b>	<b>72.695.705.234</b>	<b>19.055.654.548</b>	<b>629.336.417.507</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	61.871.504.452	87.881.313.232	41.746.091.467	16.186.214.016	207.685.123.166
Tăng	3.338.201.741	4.674.301.150	1.816.770.617	206.216.048	10.035.489.556
Giảm					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>65.209.706.193</b>	<b>92.555.614.382</b>	<b>43.562.862.084</b>	<b>16.392.430.064</b>	<b>217.720.612.722</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	188.635.984.584	140.861.400.625	29.809.804.585	2.824.008.132	362.131.197.926
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>189.444.927.756</b>	<b>190.374.809.394</b>	<b>29.132.843.150</b>	<b>2.663.224.484</b>	<b>411.615.804.785</b>

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 55.530.308.887 đồng.

Tại ngày 31/03/2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 105.681.434.473 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.11

6. Tài sản cố định thuê tài chính		Máy móc thiết bị
Nguyên giá		56.344.184.529
Khấu hao lũy kế đầu năm		20.696.936.082
Khấu hao phát sinh		1.942.305.577
<b>Giá trị còn lại</b>		<b>33.704.942.870</b>

7. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	7.831.079.341	41.438.979.341
Tăng			-
Giảm			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(*) 33.607.900.000</b>	<b>7.831.079.341</b>	<b>41.438.979.341</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		1.636.450.149	1.636.450.149
Tăng		141.684.319	141.684.319
Giảm			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.778.134.468</b>	<b>1.778.134.468</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<b>33.607.900.000</b>	<b>6.194.629.192</b>	<b>39.802.529.192</b>
Số dư cuối kỳ	<b>33.607.900.000</b>	<b>6.052.944.873</b>	<b>39.660.844.873</b>

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh 19.1

**8. Chi phí trả trước**

<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	527.457.011	496.278.244
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	155.118.101	181.515.915
- Phí phát hành thư bảo lãnh trả trước	19.062.000	100.205.915
- Chi phí khác chờ phân bổ	2.211.702.123	60.374.968
<b>Cộng</b>	<b>2.913.339.235</b>	<b>838.375.042</b>

<b>b) Dài hạn</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Chi phí Thuê đất (*)	69.833.240.781	70.531.741.912
- Chi phí Triển khai dự án, khánh thành, thành lập doanh nghiệp	1.678.928.646	1.860.103.128
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.061.453.090	1.124.432.718
- Chi phí duy tu cơ sở hạ tầng, chi phí sửa chữa	1.798.235.443	1.811.015.728
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.325.763.883	37.864.000
<b>Cộng</b>	<b>78.697.621.843</b>	<b>75.365.157.486</b>

<b>(*) Bao gồm:</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.772.565.765	1.787.629.404
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	49.174.683.675	49.528.458.377
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048	15.875.275.320	15.875.275.320
Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (này là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052	279.100.900	280.969.815
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ 2016 đến tháng 4/2018	2.731.615.121	3.059.408.996
<b>Cộng</b>	<b>69.833.240.781</b>	<b>70.531.741.912</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2016	01/01/2016
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	14.062.929.522	13.300.278.313
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	61.079.812	61.079.812
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(6.439.398)	(6.439.398)
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	447.043.345	762.651.209
- Chi phí khấu hao	416.605.608	989.280.067
- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	787.346.120	715.769.200
<b>Cộng</b>	<b>15.768.565.009</b>	<b>15.822.619.203</b>

**10. Phải trả**

**10.1 Phải trả người bán**

a) Ngắn hạn (*)	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>- Người bán trong nước</b>	<b>548.166.386.365</b>	<b>548.166.386.365</b>	<b>502.134.767.166</b>	<b>502.134.767.166</b>
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	161.898.622.947	161.898.622.947	145.201.859.480	145.201.859.480
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	257.721.268.081	257.721.268.081	235.691.308.607	235.691.308.607
Cty TNHH Thép Việt Đức	13.392.309.260	13.392.309.260	20.815.618.010	20.815.618.010
Cty CP China Steel Sumikin VN	63.880.449.107	63.880.449.107	38.998.561.625	38.998.561.625
Cty TNHH Posco SS Vina	24.033.309.795	24.033.309.795	14.115.826.307	14.115.826.307
Các người bán khác	27.240.427.175	27.240.427.175	47.311.593.137	47.311.593.137
<b>- Người bán ngoài nước</b>	<b>239.689.775.577</b>	<b>239.689.775.577</b>	<b>179.997.032.454</b>	<b>179.997.032.454</b>
C.G.S (HONGKONG) Company L	11.748.827.244	11.748.827.244	11.754.041.992	11.754.041.992
Future Materials Industry (HONGK	24.969.296.412	24.969.296.412	16.241.482.807	16.241.482.807
Bright Ruby Resources Pte Ltd	56.909.891.389	56.909.891.389	44.374.769.156	44.374.769.156
Win Faith Trading Ltd	59.601.469.846	59.601.469.846	78.059.080.932	78.059.080.932
Sino Commodities International Pte	29.318.971.033	29.318.971.033	6.411.620.208	6.411.620.208
Các người bán khác	86.460.290.686	86.460.290.686	23.156.037.359	23.156.037.359
<b>- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)</b>	<b>653.553.956</b>	<b>653.553.956</b>	<b>9.565.569.314</b>	<b>9.565.569.314</b>
<b>Cộng</b>	<b>788.509.715.898</b>	<b>788.509.715.898</b>	<b>691.697.368.934</b>	<b>691.697.368.934</b>

**10.2 Người mua trả tiền trước (\*)**

	31/03/2016	01/01/2016
- Các khách hàng thương mại	44.860.869.160	25.898.869.135
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	11.431.875.300	
<b>Cộng</b>	<b>56.292.744.460</b>	<b>25.898.869.135</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**10.3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/03/2016	01/01/2016
<b>a) Phải nộp</b>		
- Thuế GTGT	1.637.254.569	4.069.382.020
- Thuế TNDN	5.676.566.278	4.896.067.762
- Thuế TNCN	375.554.337	361.047.065
- Thuế khác	2.926.278	422.868.449
<b>Cộng</b>	<b>7.692.301.462</b>	<b>9.749.365.296</b>
<b>b) Phải thu</b>		
- Thuế GTGT được khấu trừ	(73.581.128.637)	(51.281.817.341)
- Hoàn thuế GTGT	(48.377.618.201)	(79.886.009.602)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.270.740.111)	(1.587.185.479)
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	(22.587.904)	(100.285.991)
- Thuế GTGT tạm nộp hàng nhập khẩu	(1.884.928.095)	(735.519.377)
<b>Cộng</b>	<b>(125.137.002.948)</b>	<b>(133.590.817.790)</b>
<b>10.4 Chi phí phải trả</b>		
- Chi phí lãi vay còn phải trả	142.741.613	6.920.503.243
- Chi phí phải trả khác	504.507.636	1.112.068.303
<b>Cộng</b>	<b>647.249.249</b>	<b>8.032.571.546</b>
<b>10.5 Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Khoản tiền hàng nhận trước đã xuất hóa đơn mà chưa giao hàng	57.982.785.150	3.225.360.840
<b>Cộng</b>	<b>57.982.785.150</b>	<b>3.225.360.840</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Thu nhập do đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty TNHH SMC TOAMI	3.578.845.999	3.578.845.999
<b>Cộng</b>	<b>3.578.845.999</b>	<b>3.578.845.999</b>
<b>10.6 Phải trả khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	472.519.483	318.021.007
- Thù lao HĐQT và BKS còn phải trả	-	118.491.048
- Các khoản phải trả khác	69.148.287	15.437.307
<b>Cộng</b>	<b>541.667.770</b>	<b>451.949.362</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

11.1 Vay ngắn hạn	01/01/2016	Tăng	Giảm	31/03/2016
- Vay từ các ngân hàng	1.733.162.354.205	1.912.160.777.172	1.863.980.482.456	1.781.342.648.921
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	936.724.514.352	913.536.221.932	1.003.945.062.502	846.315.673.782
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	426.521.887.029	438.775.090.513	323.323.832.671	541.973.144.871
c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM	70.028.844.712	106.435.701.064	81.834.342.839	94.630.202.937
d) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	299.887.108.112	453.413.763.663	454.877.244.444	298.423.627.331
NH TMCP Quân Đội - CN TP.HCM				
NH TNHH MTV Standard Chartered (VI				
NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)				
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng				
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CNSG				
NH Asia Commercial Joint Stock Bank				
e) - Vay từ các cá nhân	5.350.000.000	660.000.000	1.950.000.000	4.060.000.000
f) - Vay dài hạn đến hạn trả (*)	34.753.816.340	2.376.000.000	17.479.797.989	19.650.018.351
g) - Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	9.204.377.640		1.591.428.710	7.612.948.930
<b>Cộng</b>	<b>1.782.470.548.185</b>	<b>1.915.196.777.172</b>	<b>1.885.001.709.155</b>	<b>1.812.665.616.202</b>

**(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM**

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.26500103/2015-HĐTDHM/NHCT900-SMC ngày 28/08/2015; với tổng hạn mức là 800 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM với giá trị ước tính là 36.050.000.000 đồng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016 là 374.074.484.207 đồng và USD10,021,750.72 tương đương 223.730.802.042 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.23300089/2015-HĐTDHM/NHCT900 - TNHH THEP SMC ngày 04/8/2015; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay 04 đến 06 tháng; **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016 là 242.770.387.533 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 14.1070118/2014 - HDTDHM/NHCT900-CO KHI SMC ngày 30/9/2014 với hạn mức là 260 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng; **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016 là 5.740.000.000 đồng.**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn

- Theo Hợp đồng tín dụng số 275/2014-HĐTDHM/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 12/12/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 275/2014-HĐTDHM/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 30/10/2015 với hạn mức tín dụng 424 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2014-HĐTC/NHCT946-SMC TAN TAO, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc số 28/2013-HĐTC.MMTB/NHCT946-SMC TAN TAO, dây chuyền máy cắt thép theo Hợp đồng thế chấp số 93/2014-HĐTC/NHCT946-SMC TAN TAO, hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 29/2014-HĐTC/NHCT946 - SMC TAN TAO, các khoản phải thu luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 30/2014-HĐTC/NHCT946-SMC TAN TAO, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng An Bình theo Hợp đồng thế chấp số 223, 259/2014-HĐTC/NHCT946-SMC TAN TAO, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Phú Nhuận theo hợp đồng thế chấp số 161/2015-HĐCC/NHCT946-SMC TAN TAO và các văn bản bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016 là 334.926.139.271 đồng.**

- Hợp đồng tín dụng số 125/2015-HĐTDHM/NHCT946-KDT SMC ngày 20/6/2015 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn vay: từ 01 đến 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016 là 79.894.935.802 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 133/2015/HĐTDHM/NHCT946-SMC BD ngày 01/7/2015, với hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015-2016, thời hạn vay theo từng lần giải ngân nhưng không vượt quá 03 tháng, đối với trường hợp giải ngân thanh toán UPAS/LC thời hạn cho vay không quá 06 tháng, Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng số 12.39.0009B/HĐTC ngày 18/7/2012, hợp đồng số 01/2013-HĐTCHH/NHCT946-SMC BD ngày 25/7/2013 và hợp đồng số 01/2013-HĐTCNT/NHCT946-SMC BD ngày 25/7/2013, hợp đồng cầm cố số 70/2015-HĐCC/NHCT946-SMC BINH DUONG ngày 21/4/2015, hợp đồng cầm cố số 127/2015-HĐCC/NHCT946-SMC BINH DUONG ngày 19/6/2015. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016 là 127.152.069.798 đồng.**

### (c) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh

- Theo các Hợp đồng Tín dụng số 15.48.0012/2015-HĐTDHM/NHCT264- SMCHN ngày 30/3/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 15.48.0012/2015-HĐTDHM-SĐBS01/NHCT264-SMCHN ngày 08/5/2015. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất từ 2,15% - 5%/năm, thời hạn vay từ 2 - 3 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và hàng hóa có nguồn gốc hình thành từ vốn vay ngân hàng và các tài sản khác theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 13.43.0022/HĐTC ngày 22/02/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung; và bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty CP Đầu tư và Thương mại SMC. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016 là 94.630.202.937 đồng.**

### (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0104/KH/13NH ngày 28/07/2015 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 01 - 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016: 298.423.627.331 đồng.**

(e) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 7,2%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016 là 4.060.000.000 đồng.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	01/01/2016	Tăng	Giảm	31/03/2016
<b>(*) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>34.753.816.340</b>	<b>2.376.000.000</b>	<b>17.479.797.989</b>	<b>19.650.018.351</b>
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	8.610.000.000	2.376.000.000	9.792.721.574	1.193.278.426
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	14.400.000.000		3.600.000.000	10.800.000.000
c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM	3.168.000.000		3.168.000.000	-
d) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	3.245.760.000		908.544.615	2.337.215.385
e) NH TNHH INDOVINA	1.988.028.000			1.988.028.000
f) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	3.342.028.340		10.531.800	3.331.496.540
<b>(*) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>9.204.377.640</b>	<b>-</b>	<b>1.591.428.710</b>	<b>7.612.948.930</b>
Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	9.204.377.640		1.591.428.710	7.612.948.930
<b>11.2 Vay dài hạn</b>	<b>01/01/2015</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>31/12/2015</b>
- <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>99.377.204.460</b>	<b>-</b>	<b>976.005.550</b>	<b>98.401.198.910</b>
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM				-
b) NH TMCP Công Thương VN-CN ĐSG	47.500.000.000			47.500.000.000
c) NH TMCP Công Thương VN-CN QM	8.712.000.000			8.712.000.000
d) NH TNHH MTV SHIHAN (VN)	7.302.960.000		681.211.000	6.621.749.000
e) Ngân hàng TNHH Indovina	5.964.084.000			5.964.084.000
f) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	29.898.160.460		294.794.550	29.603.365.910
- <b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.938.864.513</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.938.864.513</b>
f) Cty TNHH Cho thuê TC Quốc tế VN	9.938.864.513			9.938.864.513
<b>Cộng</b>	<b>109.316.068.973</b>	<b>-</b>	<b>976.005.550</b>	<b>108.340.063.423</b>

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo các hợp đồng tín

- Theo hợp đồng tín dụng 09.675003/HĐTD.TDH ngày 30/7/2009, tổng hạn mức tín dụng: 99,9 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay thực hiện dự án đầu tư nhà máy Cơ khí Thép SMC tại khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2015 là 9,5%/năm. **Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2016 là 8.706.106.352 đồng, cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.**

- Theo Hợp đồng số 12.146001/HĐTD.DH ngày 12/12/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 12.146011-02/HĐTDBS ngày 01/11/2014 với số tiền vay tối đa 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng là thực hiện dự án đầu tư hạng mục xây dựng Trung tâm gia công thép lá cuộn tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay là 78 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng, lãi suất cho vay tại 31/12/2015 là 9%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền phát sinh liên quan đến quyền thuê đất tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 12.146001/HĐTC.HTTTL ngày 12/12/2012 với giá trị tài sản là 34.294.000.000 đồng. Lịch trả nợ hàng quý bắt đầu từ 01/7/2013 với số tiền trả nợ là 792 triệu đồng/quý. **Số dư nợ vay dài hạn đến ngày 31/03/2016 là 8.712.000.000 đồng.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTĐ-SĐBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016 là 58.300.000.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn là 14.400.000.000 đồng (\*).

(c) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3.645.000,00 USD; trong đó 2.000.000 USD dùng để phát hành L/C trả ngay và 1.645.000 USD dùng để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016:

	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn còn lại theo Hợp đồng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013	324.000,00	6.621.749.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	144.000,00	2.337.215.385
<b>Cộng</b>	<b>468.000,00</b>	<b>8.958.964.385</b>

(d) Vay từ Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441,000.00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xà băng SL-1300-032. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTCCMM với giá trị ước tính là 519,000.00 USD. Số dư nợ đến ngày 31/03/2016 là 352,800.00 USD tương đương 7.952.112.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 88,200.00 USD tương đương 1.988.028.000 đồng.

(e) Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất; thời hạn vay: 05 năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2016:

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	314.563,00	6.803.238.110
- Vay dài hạn đến hạn trả	65.880,00	1.479.006.000
<b>Cộng</b>	<b>380.443,00</b>	<b>8.282.244.110</b>

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	568.122,00	12.797.687.240
- Vay dài hạn đến hạn trả	51.140,00	1.148.093.000
<b>Cộng</b>	<b>619.262,00</b>	<b>13.945.780.240</b>

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/08/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	443.764,00	10.002.440.560
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.251,00	704.397.540
<b>Cộng</b>	<b>475.015,00</b>	<b>10.706.838.100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(f) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	USD	Tương đương VND
<b>* Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011</b>		
- Nợ dài hạn còn lại	114.892,21	2.589.670.413
- Nợ dài hạn đến hạn trả	120.099,00	2.601.133.425
<b>Cộng</b>	<b>234.991,21</b>	<b>5.190.803.838</b>
<b>* Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011</b>		
- Nợ dài hạn còn lại	99.410,27	2.240.707.486
- Nợ dài hạn đến hạn trả	94.254,63	2.249.812.425
<b>Cộng</b>	<b>193.664,90</b>	<b>4.490.519.911</b>
<b>* Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012</b>		
- Nợ dài hạn còn lại	134.805,00	3.038.507.179
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80.904,00	1.823.576.160
<b>Cộng</b>	<b>215.709,00</b>	<b>4.862.083.339</b>
<b>* Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/07/2014</b>		VND
- Nợ dài hạn còn lại		1.199.576.469
- Nợ dài hạn đến hạn trả		550.869.561
<b>Cộng</b>		<b>1.750.446.030</b>
<b>* Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/07/2014</b>		VND
- Nợ dài hạn còn lại		870.402.966
- Nợ dài hạn đến hạn trả		387.557.359
<b>Cộng</b>		<b>1.257.960.325</b>

**12. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	01/01/2016	Tăng	Giảm	31/03/2016
<b>(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	295.183.610.000			295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
Vốn khác của chủ sở hữu	5.373.000.000			5.373.000.000
<b>(b) Cổ phiếu quỹ</b>	(142.489.800)			(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	95.651.669.506			95.651.669.506
<b>(c) Lợi nhuận chưa phân phối</b>	(184.729.259.122)	58.019.311.456		(126.709.947.666)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26.349.915.256	23.850.295.005		50.200.210.261
<b>Cộng</b>	<b>391.218.213.000</b>	<b>81.869.606.461</b>	-	<b>473.087.819.461</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 ngày 06/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>29.511.643</b>	<b>29.511.643</b>
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643

(b) Tính đến 31/03/2016, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/CP làm cổ phiếu quỹ.

**(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối**

- Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 01/01/2016	(184.729.259.122)
- Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế phát sinh Quý I năm 2016	58.019.311.456
<b>Lợi nhuận (Lỗ) lũy kế đến 31/03/2016</b>	<b>(126.709.947.666)</b>

13. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại:	<b>535.378,68</b>	<b>975.798,13</b>
- USD	535.378,68	975.798,13
Nợ khó đòi đã xử lý:	<b>7.095.763.147</b>	<b>187.223.826</b>

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Doanh thu	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	1.983.981.085.201	2.499.668.413.220
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.657.543.132	7.206.435.402
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	-
Giảm giá hàng bán	(793.794.917)	(872.830.722)
Hàng bán bị trả lại	(220.127.180)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.989.624.706.236</b>	<b>2.506.002.017.900</b>
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
Giá vốn thép các loại xuất bán trong kỳ	1.862.031.041.521	2.488.765.588.912
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(5.175.063.282)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.856.855.978.239</b>	<b>2.488.765.588.912</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	356.720.489	5.913.077.238
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	-	360.937.500
Chiết khấu thanh toán nhận được	118.321.932	271.098.707
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.840.000	
Chênh lệch tỷ giá	-	7.945.725.702
<b>Cộng</b>	<b>482.882.421</b>	<b>14.490.839.147</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi vay	18.024.125.112	23.201.166.749
Chênh lệch tỷ giá	-	6.999.418.399
Lỗ từ bán chứng khoán	1.013.994.001	
Chi phí tài chính khác	103.134.869	
<b>Cộng</b>	<b>19.141.253.982</b>	<b>30.200.585.148</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	4.733.895.770	5.405.947.003
Chi phí vật liệu	8.790.000	28.291.362
Chi phí khấu hao TSCĐ	931.327.655	871.833.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.888.646.861	31.165.860.013
Chi phí bằng tiền khác	1.327.203.528	1.890.148.168
<b>Cộng</b>	<b>34.889.863.814</b>	<b>39.362.079.570</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	7.222.900.990	7.008.954.724
Chi phí dụng cụ văn phòng	143.436.260	181.715.599
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.672.227.931	2.440.854.973
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(774.545.218)	(200.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.381.369.369	4.771.984.982
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	560.977.649	560.977.649
Chi phí bằng tiền khác	2.445.275.003	1.931.724.492
<b>Cộng</b>	<b>18.651.641.984</b>	<b>16.696.212.419</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu do thanh lý, nhượng bán phế liệu, tài sản cố định	3.645.827.287	978.213.681
Thu từ chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn Liên doanh	-	11.929.486.663
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh	1.343.771.963	2.181.783.353
Xử lý hàng hóa thừa kiểm kê	-	312.663.213
Thu lãi quá hạn	-	164.782.769
Thu nhập khác	542.694.721	200.709.033
<b>Cộng</b>	<b>5.532.293.971</b>	<b>15.767.638.712</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	18.563.921	74.025.000
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	354.460.007	118.316.818
Chi phí tiêu hao nguyên liệu chạy thử phân bố	357.791.405	
Chi phí khác	444.235.978	101.257.110
<b>Cộng</b>	<b>1.175.051.311</b>	<b>293.598.928</b>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	1.731.719.316	
- Công ty TNHH Thép SMC	2.153.353.022	1.228.902.620
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	316.445.368	
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC		
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	224.453.390	375.482.129
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	367.404.643	
- Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	1.199.979.528	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.993.355.267</b>	<b>1.604.384.749</b>

**VII. Thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Nghiệp vụ các bên liên quan**

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	13.813.326.343
		Phải trả người bán	-
		Trả trước người bán	-
		Bán hàng hoá	25.419.882.650
		Mua hàng hoá	-
		Cung cấp dịch vụ	2.887.535.822
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu	7.863.460.716
		Người mua trả tiền trước	11.431.875.300
		Phải trả người bán	653.553.956
		Mua hàng hoá	2.030.491.605
		Mua dịch vụ	-
		Bán hàng hoá	16.517.777.411
		Cung cấp dịch vụ	655.155.180

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Báo cáo bộ phận**

Tại ngày 31/12/2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	1.318.244.559.506	111.059.181.530	451.064.671.672	109.245.928.812	-	1.989.614.341.520
Giữa các bộ phận	481.633.733.988	46.986.766.209	370.198.501.541	-	(898.808.637.022)	10.364.716
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.799.878.293.494</b>	<b>158.045.947.739</b>	<b>821.263.173.213</b>	<b>109.245.928.812</b>	<b>(898.808.637.022)</b>	<b>1.989.624.706.236</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Lợi nhuận gộp	55.451.800.401	4.940.260.427	64.981.494.910	9.364.115.738	(1.968.943.479)	132.768.727.997
Chi phí hoạt động	(32.581.707.032)	(3.384.330.714)	(16.179.431.194)	(2.487.810.526)	1.091.773.668	(53.541.505.798)
Lợi nhuận / (lỗ) khác	1.407.211.820	115.406.850	3.038.248.900	136.518.748	(340.143.658)	4.357.242.660
Thu nhập tài chính	4.553.998.364	451.430.396	1.000.394.645	46.476.000	(5.569.416.984)	482.882.421
Chi phí tài chính	(17.171.634.700)	(540.540.119)	(5.882.617.807)	(1.115.878.340)	5.569.416.984	(19.141.253.982)
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	<b>11.659.668.853</b>	<b>1.582.226.840</b>	<b>46.958.089.454</b>	<b>5.943.421.620</b>	<b>(1.217.313.469)</b>	<b>64.926.093.298</b>
Chi phí Thuế TNDN	2.323.577.349	316.445.368	2.153.353.022	1.188.684.324	-	5.982.060.063
Lợi nhuận sau thuế	<b>9.336.091.504</b>	<b>1.265.781.472</b>	<b>44.804.736.432</b>	<b>4.754.737.296</b>	<b>(1.217.313.469)</b>	<b>58.944.033.235</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>						
Tài sản của bộ phận	3.158.205.203.955	175.717.332.466	918.364.924.394	182.378.571.623	(1.140.813.447.314)	3.293.852.585.124
Tài sản thuế hoãn lại	8.583.466.869	762.651.209	4.771.451.858	447.043.345	1.203.951.728	15.768.565.009
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.166.788.670.824</b>	<b>176.479.983.675</b>	<b>923.136.376.252</b>	<b>182.825.614.968</b>	<b>(1.139.609.495.586)</b>	<b>3.309.621.150.133</b>
Nợ phải trả của bộ phận	2.465.039.520.392	143.655.309.949	865.212.620.662	148.735.632.693	(786.109.753.024)	2.836.533.330.672



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**4. Thông tin khác**

	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Doanh thu Thuần	1.989.624.706.236	2.506.002.017.900
Lợi nhuận sau thuế	58.019.311.456	(40.799.159.542)

- Doanh thu thực hiện Quý I năm 2016 giảm 21% so với cùng kỳ năm 2014.
- Lãi sau thuế thực hiện Quý I năm 2016 đạt 58 tỷ tăng cao so mức Lỗ của cùng kỳ năm 2014.

**Nguyên nhân do:**

- Trong Quý I năm 2016, tuy sản lượng bán hàng tăng 13% so với cùng kỳ nhưng giá thị trường vẫn thấp hơn cùng kỳ Quý I/2015 nên doanh thu giảm 21%, nhưng trong Quý I/2016 có sự tăng đáng kể lợi nhuận biên khi có sự góp phần của việc tăng sản lượng và giá thị trường có biến động trong tháng 03/2016 tăng nhanh dần so với đầu năm 2016.
- Chi phí tài chính giảm nhiều tương ứng 37% do nợ vay của SMC giảm tương ứng với Tổng tài sản giảm bao gồm phải thu, tồn kho giảm hơn so với cùng kỳ Quý I/2015. Do đó chi phí lãi vay giảm 19 tỷ đồng so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng và Chi phí Quản lý không biến động so với cùng kỳ.
- Các yếu tố trên đã làm lợi nhuận sản xuất kinh doanh của Quý I/2016 đạt 58 tỷ đồng tăng cao so với mức Lỗ 40 tỷ đồng của Quý I năm 2015, góp phần chủ yếu từ tăng lợi nhuận biên của Quý I/2016 do thặng dư khi giá biến động theo chiều hướng tăng, khác biệt so với cùng kỳ Quý I/2015 khi giá biến động theo chiều hướng giảm, ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng tồn kho.



*Thanh*

Nguyễn Thanh Hào  
Người lập biểu

*Doãn Thành Công*

Đỗ Doãn Thành Công  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Ngọc Anh*

Nguyễn Ngọc Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2016